TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1005/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 25/6/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà **Dương Thị Thảo Trân -** Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**

2. Bà **Nguyễn Thị Bính Thân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** – Cán bộ Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thu Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 119/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2019/QĐST - HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **V N T ,** sinh năm 1972
Địa chỉ: 133/26A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Bị đơn: Bà **T T D T** , sinh năm 1973
Địa chỉ: 248/53/4 Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông V N T và bà T T D Th tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 18/02/1998. Quá trình chung sống giữa ông T

và bà Th có hai người con chung tên V T P A , sinh ngày 26/10/2000 (đã trưởng thành) và V T T A , sinh ngày 27/11/2003.

Nguyên đơn ông V N T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T T D T lý do: Ông và bà T chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Năm 2018, ông và bà T đã nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Nhưng sau đó bà T đã có đơn rút đơn yêu cầu và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Và từ đó ông và bà T đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng khó thành, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có hai con chung là V T P A sinh ngày 26/10/2000 (đã trưởng thành) và V T T A, sinh ngày 27/11/2003. Ông yêu cầu giao con chung là trẻ T A cho bà T T D T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà T T D T không đồng ý ly hôn với ông V N T vì theo bà quá trình chung sống giữa bà và ông T hạnh phúc bình thường. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông T cùng làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn nhưng sau đó bà đã rút đơn yêu cầu vì bà còn thương ông T và Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng từ đó nay giữa bà và ông T đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau. Sau khi Tòa án tiến hành hòa giải vào ngày 21/3/2019 cho đến nay, bà đã nhiều lần tạo điều kiện để bà và T hàn gắn tình cảm, đoàn tụ vợ chồng nhưng ông T không hợp tác. Mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì bà và ông T đã trải qua thời gian dài chung sống với nhau nên mâu thuẫn giữa bà và ông T không thể không hàn gắn được. Đồng thời giữa bà và ông T có với nhau hai người con gái, bà mong muốn con mình sống trong một gia đình có đầy đủ cha lẫn mẹ.

Về con chung: Có hai con chung tên V T P A , sinh ngày 26/10/2000 (đã trưởng thành) và V T T A , sinh ngày 27/11/2003. Bà đồng ý được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T A , việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông V N T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà T T D T vẫn giữ nguyên yêu cầu là mong muốn hàn gắn, đoàn tụ tình cảm vợ chồng, không muốn ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao con chung là trẻ V Trần Thảo A , sinh ngày 27/11/2003 cho bị đơn được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Hai bên đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Ông V N T có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bà T T D T . Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn bà T T D T đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng: Nguyên đơn ông V N T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 05/6/2019 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T .

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 16, do Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/1998 cho ông V N T và bà T T D T thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông V N T và bà T Thị D Th đều xác định cuộc sống chung vợ chồng của ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Bà T không muốn ly hôn vì mâu thuẫn giữa bà và ông T thể hàn gắn được, bà muốn con bà sống trong gia đình có đầy đủ cha mẹ. Ông V N T xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn, từ khi Tòa án tiến hành hòa giải lần đầu tiên cho đến nay thì tình cảm giữa ông và bà T vẫn không có gì thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T .

Xét thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Nhưng thực tế ông T và bà T đã có thời gian dài sống ly thân với nhau. Bà T không muốn ly hôn nhưng trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà T không đưa ra được phương pháp cụ thể nào để hàn gắn, đoàn tụ tình cảm vợ chồng giữa bà với ông T . Xét: Mối quan hệ hôn nhân giữa ông Trung và bà Thùy đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Điều đó cho thấy rằng cuộc hôn nhân không còn giá trị nữa. Do đó có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

2.2 Về phần con chung: Giữa bà ông V N Tr và bà T T D T chung sống với nhau có hai con chung là V Tr P A , sinh ngày 26/10/2000 (đã trưởng thành) và V T Th A , sinh ngày 27/11/2003.

Xét thấy: Ông T và bà T đều thống nhất, trong trường hợp ly hôn thì giao trẻ T A cho bà Thùy được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con cả ông T và bà Th đều thống nhất là hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét việc hai bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3 Về phần tài sản chung: Ông V N T và bà T T D Thùy khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Ông V N T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 232, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông V N T được quyền ly hôn với bà T T D Thùy.

2. Về quan hệ con chung: Giao bà T T D T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ V T T A , sinh ngày 27/11/2003. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông V N T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông V N T và bà T T D T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, ông V N T phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020184 ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản được tống đạt hợp lệ.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thanh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Đương sự;
- UBND P.17, Q. Bình Thạnh;
- LưuVP/HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

`

(Họ và tên)